



1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1956. Cư trú tại thôn T, xã T1, thành phố Q, có mặt.

2. Bà Võ Thị M, sinh năm 1960.

3. Anh Nguyễn Kim D, sinh năm 1984.

4. Chị Nguyễn Thị Tường V3, sinh năm 1990.

5. Chị Nguyễn Thị Tường V2, sinh năm 1994.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị M, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2: Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1965, có mặt.*

6. Ông Lê Văn L2.

7. Bà Lê Thị N1.

8. Anh Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1991.

Cùng trú: Đội 4, thôn N, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn K – Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

10. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 48 đường H2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Hoàng Việt P1 – Chủ tịch, vắng mặt.*

11. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 163 Đường H2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Tr – Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

*Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bị đơn ông Nguyễn Kim H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị M.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/12/2018, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C do anh Phan Văn V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Về quan hệ huyết thống: Cụ Lê Thị Ph (chết năm 2017) không có chồng, tự túc được 02 người con là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Kim H. Bà C không thừa nhận bà Nguyễn Thị L1 là con của cụ Ph. Ngoài ra, cụ Ph không còn người con nào khác, kể cả con nuôi. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 08/11/2021 và tại phiên tòa, bà C thừa nhận cụ Ph có 03 người con là bà C, ông Nguyễn Kim H và bà Nguyễn Thị L1. Cụ Ph chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 116, diện tích 832m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế có diện tích 814,5m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng

Ngãi, có giới cận: Phía Nam giáp đường đất; phía Bắc giáp nhà, đất của ông Lê Văn L2, bà Nguyễn Thị Th; phía Đông giáp nhà, đất của bà Nguyễn Thị Tr1; phía Tây giáp nhà, đất của ông Bùi K1, bà Trần Thị Nh và đất nghĩa địa, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ 00544QSĐĐ/174.QĐ.UB cho cụ Lê Thị Ph vào ngày 23/5/1997 (viết tắt là thửa 116) là của cụ Ph tạo lập. Theo Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 của cụ Ph được UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực vào ngày 28/5/2010 có nội dung: Chia cho bà C 1/2 thửa 116 về phía Tây, chia cho ông H 1/2 thửa 116 về phía Đông. Hiện, trên thửa 116 có hai ngôi nhà: 01 ngôi nhà của ông H, hiện gia đình ông H đang quản lý, sử dụng và 01 ngôi nhà do bà C làm cho cụ Ph ở khi còn sống. Ngoài ra, trên thửa 116 còn có một số cây lâu năm, nhưng bà C không tranh chấp.

Nguồn gốc 05 thửa, đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích 384m<sup>2</sup> nay là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 132); thửa 310, tờ bản đồ số 9, diện tích 332m<sup>2</sup> nay là thửa 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 207); thửa đất số 700, tờ bản đồ số 6, diện tích 328m<sup>2</sup> nay là thửa 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 725); thửa 1336, tờ bản đồ số 6, diện tích 270m<sup>2</sup> nay là thửa 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 806); thửa 185, tờ bản đồ số 8, diện tích 239m<sup>2</sup> nay là thửa 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 215) đều tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho cụ Ph cùng ngày 23/5/1997, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi vào ngày 30/12/2017 là của cụ Ph. Hiện, bà C đang quản lý, sử dụng thửa 62 nay là thửa đất số 132 và thửa 310 nay là thửa 207. Ông H đang quản lý, sử dụng thửa 700 nay là thửa 725; thửa 1336 nay là thửa 806 và thửa 185 nay là thửa 215.

Nay, bà C yêu cầu: Chia thừa kế di sản của cụ Ph đối với thửa 116 theo diện tích đo đạc thực tế là 814,5m<sup>2</sup> thành hai phần: Bà C nhận phần đất phía Tây, ông H nhận phần đất phía Đông theo Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 của cụ Ph được UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực vào ngày 28/5/2010. Tài sản gắn liền với phần đất chia cho người nào thì người đó được hưởng, không ai phải thanh toán giá trị cho nhau. Trường hợp trên phần đất giao cho bà C có chuồng bò, tường rào trụ bê tông, lưới B40 của ông H, thì bà C đề nghị ông H tự tháo dỡ di dời, giao đất cho bà C; chia thừa kế 05 thửa đất nông nghiệp cho bà C 02 thửa là thửa 62 nay là thửa đất số 132 và thửa 310 nay là thửa 207; chia cho ông H 03 thửa là thửa 700 nay là thửa 725; thửa 1336 nay là thửa 806 và thửa 185 nay là thửa 215. Hiện bà C đang cho ông Lê Văn L2 và bà Lê Thị N1 thuê thửa 62 và 310, trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, thì bà C đồng ý tiếp tục cho ông L2 và bà N1 thuê 02 thửa đất nói trên,

không yêu cầu trả lại.

Trường hợp, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định 05 thửa đất nông nghiệp nêu trên được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Ph, thì bà C yêu cầu chia 05 thửa đất nông nghiệp cho 08 người gồm cụ Ph, ông H, bà C, anh D, bà M, anh Q1, chị V2 và chị V3. Phần đất của cụ Ph thì bà C yêu cầu chia thừa kế thành 03 kỷ phần cho bà, ông H và bà L1.

Bà C thừa nhận, tại thời điểm năm 1997, hộ cụ Ph có 08 nhân khẩu gồm cụ Ph, ông Nguyễn H (tức ông Nguyễn Kim H), bà Nguyễn Thị Thu C (tức bà Nguyễn Thị C), anh Nguyễn Văn D (tức anh Nguyễn Kim D), bà Võ Thị Như M (tức bà Võ Thị M), anh Nguyễn Văn Q1, chị Nguyễn Thị Tường V2, chị Nguyễn Thị V4 (tức chị Nguyễn Thị Tường V3).

Bà C không đồng ý trừ 200m<sup>2</sup> đất có nhà của ông H đang ở và không đồng ý trích một phần đất để làm nhà thờ, trước khi chia thừa kế di sản của cụ Ph. Bà C cũng không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí ma chay cũng như chi phí nuôi dưỡng cụ Ph. Ngoài ra, bà C không yêu cầu gì khác.

Bà C không đồng ý yêu cầu phân tố của ông H và yêu cầu độc lập của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

***Theo Đơn phản tố đề ngày 12/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/5/2019 và ngày 24/5/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Kim H do bà Phạm Thị Kim P đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Về quan hệ huyết thống: Cụ Lê Thị Ph có chồng hay không, thì ông H không biết, nhưng khi còn sống ông H có nghe cụ Ph nói cha của ông H là cụ Nguyễn Văn Th2 (chết năm 1965). Cha, mẹ của ông H sinh được 04 người con, chết 02 người lúc còn nhỏ, còn 02 người con là ông H và bà Nguyễn Thị L1. Ngoài ra, cụ Ph còn có người con riêng là bà Nguyễn Thị C, còn cha của bà C là ai, còn sống hay đã chết thì ông H không biết. Ngoài ra, cụ Ph không còn người con nào khác, kể cả con nuôi. Cụ Ph chết không để lại di chúc. Ông H hoàn toàn không biết có Văn bản phân chia tài sản của cụ Ph được UBND xã T chứng thực vào ngày 28/5/2010.

Ông H thống nhất với trình bày của bà C về nguồn gốc thửa 116, diện tích theo đo đạc thực tế là 814,5m<sup>2</sup>. Khi còn nhỏ, các chị em của ông H ở cùng với cụ Ph tại thửa 116. Năm 1976, bà L1 lấy chồng ở xã T1, ông H cưới vợ năm 1984, nhưng vẫn ở cùng cụ Ph. Vợ chồng ông H có 01 người con trai là anh Nguyễn Kim D. Năm 1986, vợ của ông H chết. Năm 1989, ông H có vợ khác là bà Võ Thị M, sinh được 02 người con gái là chị Nguyễn Thị Tường V2 và Nguyễn Thị Tường V3. Do nhà chật, đông con nên năm 1992, cụ Ph cho vợ chồng ông H làm nhà ở riêng tại thửa 116. Lúc đó, vợ chồng ông H còn khó khăn nên khi làm nhà chỉ tô trát nhà trên, còn nhà dưới chưa tô trát. Năm 2010, ông H mới tô nhà dưới.

Quá trình ông H làm nhà, không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Còn cụ Ph vẫn ở ngôi nhà tranh, vách đất đến năm 1996, nhà hư hỏng do lũ lụt. Ông H bàn với cụ Ph dỡ dọn nhà, làm nhà gạch như hiện nay. Tiền làm nhà là của cụ Ph dành dụm, vợ chồng ông H, bà L1 và các con cháu giúp công. Ông H xác định nhà cụ Ph ở khi còn sống là của cụ Ph. Bà C đi làm ăn ở phía Nam từ năm 1989, thỉnh thoảng mới về quê. Khi cụ Ph chết, bà C mới về Quảng Ngãi ở cho đến nay.

Đối với 05 thửa đất nông nghiệp là các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700 được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Ph gồm 08 nhân khẩu là cụ Ph, ông H, bà C, anh D, bà M, anh Q1, chị V2 và chị V3. Ngày 30/12/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đã cấp đổi cho cụ Ph thành các thửa 207, 215, 132, 806 và 725.

Theo đơn khởi kiện, ông H yêu cầu: Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho cụ Ph vào ngày 23/5/1997 đối với thửa 116 và các thửa đất nông nghiệp gồm thửa 310, 185, 62, 1336 và 700; yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 được UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực vào ngày 28/5/2010 là không hợp pháp; chia thừa kế thửa 116 theo diện tích đo đạc thực tế, sau khi trừ 200m<sup>2</sup> đất cụ Ph đã cho vợ chồng ông H làm nhà vào năm 1992, còn lại 614,5m<sup>2</sup> chia thành 04 kỷ phần: Ông H, bà C và bà L1 mỗi người nhận 01 kỷ phần là 180m<sup>2</sup>, 01 kỷ phần còn lại có diện tích 74,5m<sup>2</sup> để làm nhà thờ do ông H, bà L1 và bà C cùng đứng tên; chia tài sản chung đối với 05 thửa đất nông nghiệp gồm các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700 với tổng diện tích 1.553m<sup>2</sup> cho 08 nhân khẩu gồm cụ Ph, ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2, bà C và anh Q1, mỗi người được nhận 194,125m<sup>2</sup> đất; chia di sản thừa kế của cụ Ph đối với 194,125m<sup>2</sup> đất nông nghiệp cho 3 người con là ông H, bà C và bà L1, mỗi người được nhận 64,7m<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H thay đổi một phần yêu cầu, không yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho cụ Ph đối với các thửa đất nông nghiệp gồm thửa 310, 185, 62, 1336 và 700, mà yêu cầu hủy GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi cho cụ Ph đối với các thửa đất nông nghiệp là thửa 207, 215, 132, 806 và 725; chia tài sản chung đối với 05 thửa đất nông nghiệp gồm các thửa 207, 215, 132, 806 và 725 với tổng diện tích 1.545,3m<sup>2</sup> cho 08 nhân khẩu gồm cụ Ph, ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2, bà C và anh Q1, mỗi người được nhận 193,1625m<sup>2</sup> đất; chia di sản thừa kế của cụ Ph đối với 193,1625m<sup>2</sup> đất nông nghiệp cho 3 người con là ông H, bà C và bà L1, mỗi người được nhận 64,3875m<sup>2</sup>. Đối với thửa 116, trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc trích một phần đất để làm nhà thờ thì diện tích 614,5m<sup>2</sup> chia thành 04 kỷ phần, bà C và bà L1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần, ông H yêu cầu được nhận 02 kỷ phần, trong đó có 01 kỷ phần do ông H có công, chi phí tôn tạo bảo quản di

sản; công, chi phí ma chay và chi phí nuôi dưỡng cụ Ph. Tuy nhiên, ông H cho rằng trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H, trừ 200m<sup>2</sup> đất mà cụ Ph cho vợ chồng ông H làm nhà, thì ông H không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo bảo quản di sản; công, chi phí ma chay và chi phí nuôi dưỡng cụ Ph; trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H, trừ 200m<sup>2</sup> đất mà cụ Ph cho vợ chồng ông H làm nhà, thì ông H yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo bảo quản di sản; công, chi phí ma chay và chi phí nuôi dưỡng cụ Ph để tương đương 200m<sup>2</sup> đất. Ông H yêu cầu được nhận chung kỷ phần thừa kế và phần đất cụ Ph cho vợ chồng ông H làm nhà tại vị trí có ngôi nhà hiện gia đình ông H đang quản lý, sử dụng. Những yêu cầu khác, ông H giữ nguyên. Ngoài ra, ông H không yêu cầu gì khác.

***Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 17/6/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1 trình bày:***

Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Kim H về quan hệ huyết thống, nguồn gốc thửa 116 và 05 thửa đất nông nghiệp là các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700. Bà không có hộ khẩu tại xã T, nên bà không có ý kiến hay tranh chấp chia tài sản chung đối với 05 thửa đất nông nghiệp.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia thừa kế thửa 116, diện tích 832m<sup>2</sup>, sau khi trừ 200m<sup>2</sup> đất cụ Ph đã cho vợ chồng ông H làm nhà vào năm 1992, còn lại 632m<sup>2</sup> chia thành 04 kỷ phần: ông H, bà C và bà, mỗi người nhận 01 kỷ phần là 180m<sup>2</sup>, 01 kỷ phần còn lại có diện tích 93m<sup>2</sup> giao cho ông H làm nhà thờ, để hương khói cho ông, bà; chia di sản thừa kế của cụ Ph đối với 194,125m<sup>2</sup> đất nông nghiệp cho 03 người con là ông H, bà C và bà, mỗi người được nhận 64,7m<sup>2</sup> đất.

Tại phiên tòa, bà thay đổi một phần yêu cầu độc lập, bà yêu cầu chia thừa kế thửa 116 theo diện tích đo đạc thực tế là 814,5m<sup>2</sup>, sau khi trừ 200m<sup>2</sup> đất cụ Ph đã cho vợ chồng ông H làm nhà vào năm 1992, còn lại 614,5m<sup>2</sup> chia thành 04 kỷ phần: Ông H, bà C và bà, mỗi người nhận 01 kỷ phần là 180m<sup>2</sup>, 01 kỷ phần còn lại có diện tích 74,5m<sup>2</sup> giao cho ông H để làm nhà thờ, lo hương khói cho ông bà; đối với kỷ phần của bà được nhận đối với diện tích đất nông nghiệp, bà đồng ý giao cho ông H nhận, quản lý, sử dụng. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

***Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 16/5/2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị M, anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3 và chị Nguyễn Thị Tường V2, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Kim H là người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị V3, chị V2; anh D cùng trình bày:***

Bà M và các anh, chị D, V3, V2 là vợ, con của ông. Bà M và các anh, chị D, V3, V2 thống nhất với trình bày của ông về quan hệ huyết thống, nguồn gốc thửa

116 và 05 thửa đất nông nghiệp là các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700.

Nay, bà M và các anh, chị D, V3, V2 yêu cầu: Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho cụ Ph vào ngày 23/5/1997 đối với các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700; chia tài sản chung đối với các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700 với tổng diện tích 1.553m<sup>2</sup> cho 08 nhân khẩu gồm cụ Ph, ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2, bà C và anh Q1, mỗi người được nhận 194,125m<sup>2</sup> đất.

Tại phiên tòa, bà M và các anh, chị D, V3, V2 thay đổi yêu cầu, không yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho cụ Ph đối với các thửa 310, 185, 62, 1336 và 700, mà yêu cầu hủy GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi cho cụ Ph đối với các thửa 207, 215, 132, 806 và 725; chia tài sản chung đối với các thửa 207, 215, 132, 806 và 725 với tổng diện tích 1.545,3m<sup>2</sup> cho 08 nhân khẩu gồm cụ Ph, ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2, bà C và anh Q1, mỗi người được nhận 193,1625m<sup>2</sup> đất. Bà M và các anh, chị D, V3, V2 yêu cầu được nhận chung thửa với ông để tiện quản lý, canh tác, sử dụng. Bà M đồng ý nhận chung phần đất cụ Ph cho bà M, ông H làm nhà vào năm 1992 với kỷ phần thừa kế ông H được nhận thuộc thửa 116. Ngoài ra, bà M và các anh, chị D, V3, V2 không yêu cầu gì khác.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn L2 trình bày:***

Ông là cháu của cụ Lê Thị Ph. Khi cụ Ph còn sống, ông có thuê thửa 62 của cụ Ph để sản xuất, trồng trọt nông nghiệp và trả tiền thuê cho cụ Ph. Năm 2017, cụ Ph chết thì ông trả tiền thuê cho bà C.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N1 trình bày:***

Bà là cháu của cụ Lê Thị Ph, bà có thuê thửa 310 của cụ Ph để sản xuất, trồng trọt nông nghiệp và trả tiền thuê cho cụ Ph. Năm 2017, cụ Ph chết, thì bà trả tiền thuê cho bà C.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Q1 trình bày:***

Anh là con của bà Nguyễn Thị C. Khi Nhà nước giao đất, anh còn nhỏ nên không biết anh có được giao đất hay không. Trường hợp Tòa án có cơ sở xác định 05 thửa đất nông nghiệp được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Lê Thị Ph (bà ngoại của anh) vào ngày 23/5/1997, trong đó có phần của anh thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của hộ gia đình cho anh 01 phần. Phần đất của anh, anh đồng ý giao cho bà C quản lý, sử dụng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày:***

Theo bản đồ 299/TTg là thửa đất số 706, tờ bản đồ số 05, diện tích 787m<sup>2</sup>, loại đất T do cụ Lê Thị Ph đứng tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất. Đối chiếu bản đồ đo vẽ năm 1996 là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, diện tích 832m<sup>2</sup>, loại đất T tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 116). Năm 1996, cụ Ph nộp hồ sơ đề nghị cấp

GCNQSDĐ đối với thửa 116, được UBND xã T chứng thực ngày 12/3/1997 và được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ đối với thửa 116 vào ngày 23/5/1997. Đến ngày 22/3/2017, cụ Ph có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ theo Dự án đo đạc 20 xã, phường và hiện nay chưa được cấp GCNQSDĐ cho cụ Ph, tương ứng bản đồ 2016 là thửa đất số 169, tờ bản đồ số 27, diện tích 855,5m<sup>2</sup> tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 23/5/1997, cụ Ph được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích 384m<sup>2</sup>, loại đất màu; thửa 310, tờ bản đồ số 9, diện tích 332m<sup>2</sup>, loại đất màu; thửa đất số 700, tờ bản đồ số 6, diện tích 328m<sup>2</sup>, loại đất lúa; thửa 1336, tờ bản đồ số 6, diện tích 270m<sup>2</sup>, loại đất lúa; thửa 185, tờ bản đồ số 8, diện tích 239m<sup>2</sup>, loại đất màu, đều tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 22/3/2017, cụ Ph có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ theo Dự án đo đạc 20 xã, phường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ cho cụ Ph thuộc các thửa đất 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (BHK); thửa 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (BKH); thửa 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (LUC); thửa 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (LUC); thửa 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (BKH) đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ của cụ Ph không có tranh chấp, do đó việc cấp GCNQSDĐ là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày:***

Ngày 23/5/1997, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho cụ Ph đối với các thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích 384m<sup>2</sup>, loại đất màu; thửa 310, tờ bản đồ số 9, diện tích 332m<sup>2</sup>, loại đất màu; thửa đất số 700, tờ bản đồ số 6, diện tích 328m<sup>2</sup>, loại đất lúa; thửa 1336, tờ bản đồ số 6, diện tích 270m<sup>2</sup>, loại đất lúa; thửa 185, tờ bản đồ số 8, diện tích 239m<sup>2</sup>, loại đất màu, đều tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2017, cụ Ph nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi lại GCNQSDĐ theo Dự án đo đạc 20 xã, phường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ cùng ngày 30/12/2017 thuộc các thửa đất 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (BHK), biến động giảm 12,3m<sup>2</sup>; thửa 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (BKH), biến động giảm 28,2m<sup>2</sup>; thửa 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (LUC), biến động giảm 26,8m<sup>2</sup>; thửa 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (LUC), biến động tăng 21,6m<sup>2</sup>; thửa 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (BKH), biến động tăng 38m<sup>2</sup> đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ cho cụ Ph là trên cơ sở GCNQSDĐ được UBND huyện S cấp lần đầu vào năm 1997, các thửa đất được đo đạc diện tích theo hiện trạng đang sử



dụng có tăng, giảm so với GCNQSDĐ đã cấp là do sai số trong đo đạc. Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi GCNQSDĐ cho cụ Ph là đúng theo quy định Luật đất đai năm 2013.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:***

Tại Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 thể hiện người phân chia tài sản là cụ Lê Thị Ph tại phần chứng thực của UBND xã T ngày 28/5/2010 có nội dung: “...Sau khi thực hiện niêm yết nội dung phân chia tài sản tại UBND xã T từ ngày 28/4/2010 đến ngày 28/5/2010, UBND xã không nhận được khiếu nại tố cáo nào...” là do sai sót trong thủ tục hành chính vì về thủ tục lập Văn bản phân chia tài sản không cần phải niêm yết. Do đó, việc ông Nguyễn Kim H yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản phân chia tài sản nêu trên là không hợp pháp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:***

Căn cứ khoản 2, 5, 11 Điều 26, Điều 34, 37, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 652, Điều 670, 722, 725, 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 645, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 8, khoản 3 Điều 42 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Kim H: Tuyên bố Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 của cụ Lê Thị Ph được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 28 tháng 5 năm 2010.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Kim H và yêu cầu độc lập của bà Võ Thị M, anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2: Chia tài sản chung là các thửa đất số 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (BHK); thửa đất số 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (BHK); thửa đất số 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (LUC); thửa đất số 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (LUC) và thửa đất số 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (BHK) đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích 1.545,3m<sup>2</sup> cho cụ Lê Thị Ph, ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Kim D, anh Nguyễn Văn Q1, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2 mỗi người được nhận 193,1625m<sup>2</sup> đất, thành tiền là 8.692.300 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc chia thừa kế thửa đất số 116, tờ bản đồ số 8, diện tích 814,5m<sup>2</sup> (ONT) tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Kim H theo Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 của cụ Lê Thị Ph được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 28 tháng 5 năm 2010.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc chia cho bà Nguyễn Thị C thửa đất số 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (BHK); thửa đất số 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (BHK); chia cho ông Nguyễn Kim H thửa đất số 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (LUC); thửa đất số 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (LUC) và thửa đất số 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (BHK) đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Kim H và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 về việc chia thừa kế thửa đất số 116, tờ bản đồ số 8, diện tích 614,5m<sup>2</sup> (ONT) tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi và 193,1625m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

5. Xác định ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu là C) gắn liền với diện tích đất 614,5m<sup>2</sup> (ONT) thuộc một phần thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08 và 193,1625m<sup>2</sup> đất nông nghiệp đều tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi là di sản thừa kế của cụ Lê Thị Ph.

6. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị Ph gồm có các ông, bà Nguyễn Kim H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị C.

7. Di sản của cụ Lê Thị Ph được chia làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 10.376.500 đồng (giá trị nhà); 205m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 116, tờ 22, bản đồ số 08, xã T, thành tiền 389.500.000 đồng và 64,3875m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại xã T, thành tiền là 2.897.400 đồng, tổng giá trị mỗi kỷ phần thừa kế được nhận là 402.773.900 đồng.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Q1 về việc giao diện tích đất nông nghiệp 193,1625m<sup>2</sup> được chia cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L1 về việc giao diện tích đất nông nghiệp 64,3 875m<sup>2</sup> được chia cho ông Nguyễn Kim H quản lý, sử dụng.

10. Giao phần đất có diện tích 205m<sup>2</sup> (ONT) cùng ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu là C) và một số cây lâu niên gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là X), có giới cận: Phía Nam giáp đường đất; phía Bắc và phía Đông giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M quản lý, sử dụng; phía Tây giáp nhà, đất của ông Bùi K1, bà Trần Thị Nh và đất nghĩa địa, tổng giá trị 420.629.500 đồng cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sở hữu, sử dụng.

Trên phần đất giao cho bà Nguyễn Thị C có chuồng bò (ký hiệu L), tường

rào lưới B40, trụ bê tông phía trước nhà (phía Nam) của ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M đồng ý tháo dỡ, di dời chuồng bò, tường rào lưới B40, trụ bê tông phía trước nhà (phía Nam) để giao lại đất cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng.

Giao thửa đất số 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (BHK) và thửa đất số 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (BHK) đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích 675,5m<sup>2</sup>, thành tiền là 30.397.500 đồng cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng.

11. Giao phần đất có diện tích 609,5m<sup>2</sup> (ONT), (trong đó có 200m<sup>2</sup> cụ Lê Thị Ph cho ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M làm nhà vào năm 1992) thuộc một phần thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là Y), có giới cận: Phía Nam giáp đường đất; phía Bắc giáp nhà, đất của ông Lê Văn L2, bà Nguyễn Thị Th; phía Đông giáp nhà, đất của bà Nguyễn Thị Tr1; phía Tây giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng và giáp đất nghĩa địa cho ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M quản lý, sử dụng; giá trị phần đất ông Nguyễn Kim H được nhận là 778.050.000 đồng.

12. Giao thửa đất số 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (LUC); thửa đất số 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (LUC) và thửa đất số 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (BHK) đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích 869,8m<sup>2</sup>, thành tiền là 39.141.000 đồng cho ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M, anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2 quản lý, sử dụng.

13. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị C thanh toán giá trị cây lâu năm gắn liền với phần đất giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng thuộc một thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là X).

14. Ông Nguyễn Kim H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 378.173.500 đồng (ba trăm bảy mươi tám triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm) bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 20.753.000 đồng (hai mươi triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng).

15. Bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M, anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2 số tiền 10.115.400 đồng (mười triệu một trăm mười lăm nghìn bốn trăm đồng).

16. Buộc ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M, anh Nguyễn Kim D có trách nhiệm giao diện tích đất 205m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là X) cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất giao cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Kim H và bà Võ Thị M đối với thửa đất số 116 có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

17. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Kim H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho cụ Lê Thị Ph đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi.

18. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M, anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho cụ Lê Thị Ph đối với các thửa đất số 132, tờ bản đồ số 9, diện tích 371,7m<sup>2</sup> (BHK); thửa đất số 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup> (BHK); thửa đất số 725, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,2m<sup>2</sup> (LUC); thửa đất số 806, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,6m<sup>2</sup> (LUC) và thửa đất số 215, tờ bản đồ số 9, diện tích 277m<sup>2</sup> (BHK) đều tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cùng ngày 30/12/2017.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo Văn bản xác lập ngày 28/5/2010 do cụ Ph định đoạt được Ủy ban nhân dân xã Tịnh Khê chứng thực theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, ông Nguyễn Kim H và bà Võ Thị M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần bản án sơ thẩm đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 9, diện tích 303,8m<sup>2</sup>, tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 207), cụ thể: Ông, bà không đồng ý giao thửa 207 cho bà C quản lý, sử dụng bởi vì phần đất bà C được nhận chỉ có diện tích 79m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 207; bà C không sử dụng đất, mà cho người khác thuê; ông, bà cần đất nông nghiệp để sản xuất. Trường hợp, Tòa án không thể cắt chia cho bà C diện tích đất 79m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 207, thì giao cho ông, bà nhận thửa 207, ông bà thanh toán cho bà C giá trị 79m<sup>2</sup> là 3.555.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Về tố tụng, Tòa án, người tiến hành tố tụng, thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án;

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Kim H và bà Võ Thị M về phần phân chia đất hoa màu, sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

#### **[1] Về tố tụng:**

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định. Do đó, nội dung kháng cáo được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: *“Tranh chấp chia di sản thừa kế, chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia tài sản không hợp pháp”* đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã T, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Kim D, UBND thành phố Q, anh Nguyễn Văn Q1, ông Lê Văn L2, bà Lê Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

#### **[2]. Về nội dung:**

[2.1]. Cụ Lê Thị Ph (chết năm 2017) không có chồng (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 145/2017/UBND- XNTTHN ngày 13/12/2017 của UBND xã Tinh An đối với cụ Ph (bút lục 01)). Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm các bên đương sự đều thừa nhận khi còn sống cụ Ph có tất cả 03 người con là bà C, ông H và bà L1. Ngoài ra, ông H, bà L1 và bà C đều thừa nhận cụ Ph không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ Ph chết không để lại di chúc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ph gồm có 03 người là ông H, bà L1 và bà C theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

#### **[2.2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các ông (bà) H, L1, C đều thừa nhận: Thừa đất số 116, tờ bản đồ số 8, diện tích 832m<sup>2</sup> (loại đất T), (diện tích theo đo đạc thực tế là 814,5m<sup>2</sup>) tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Nam giáp đường đất; phía Bắc giáp nhà, đất của ông Lê Văn L2, bà Nguyễn Thị Th; phía Đông giáp nhà, đất của bà Nguyễn Thị Tr1; phía Tây giáp nhà, đất của ông Bùi K1, bà Trần Thị Nh và đất nghĩa

địa, được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho cụ Ph vào ngày 23/5/1997 (viết tắt là thửa 116) là của cụ Ph tạo lập. Tại Văn bản số 264/UBND ngày 09/8/2021 của UBND xã T và Văn bản số 108/TNMT ngày 02/3/2020, người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Q xác nhận: Thửa 116 tương ứng qua bản đồ 299/TTg là thửa đất số 706, tờ bản đồ số 05, diện tích 787m<sup>2</sup>, loại đất T. Theo sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) thể hiện chủ sử dụng đất là cụ Ph. Năm 2017, cụ Ph có đơn xin cấp đổi đối với diện tích đất nêu trên. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi chưa được cấp đổi, hiện nay cụ Ph đã chết. Do đó, xác định thửa đất số 116 là di sản chia thừa kế cụ Ph để lại, các đương sự yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 116 là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với thửa 116 về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Ph để lại theo Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010, thì thấy:

[3.1] Xác định tính hợp pháp của Văn bản phân chia tài sản của cụ Ph do bà C cung cấp cho Tòa án và cho rằng Văn bản phân chia tài sản nói trên là di chúc hợp pháp Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2] Về hình thức: Văn bản phân chia tài sản có nhiều trang, nhưng mỗi trang không được đánh số thứ tự và không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ Ph theo quy định tại khoản 2 Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005. Bà C thừa nhận khi cụ Ph lập Văn bản phân chia tài sản không có mặt các con của cụ Ph, nhưng tại phần chứng thực của UBND xã T tại Văn bản nói trên lại thể hiện nội dung: Tại thời điểm chứng thực, những người thừa kế đều có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật là không đúng thực tế. Ngoài ra, Văn bản nói trên được chứng thực ngày 28/5/2010, nhưng tại phần chứng thực lại thể hiện: Sau khi thực hiện niêm yết nội dung phân chia tài sản tại UBND xã T từ ngày 28/4/2010 đến ngày 28/5/2010 cũng là không phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận cụ Ph không biết chữ, nhưng Văn bản phân chia tài sản của cụ Ph không có người làm chứng là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 75.

[3.3] Về nội dung: Văn bản phân chia tài sản có nội dung của một hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì thấy: Nội dung Văn bản không thể hiện ý kiến của người được tặng cho là ông H và bà C có đồng ý nhận quyền sử dụng đất hay không theo quy định tại Điều 722 Bộ luật dân sự năm 2005.

Ngoài ra, trên thửa 116 có 02 ngôi nhà: 01 ngôi nhà cụ Ph đang quản lý, sử dụng gắn liền với phần đất phía Tây và 01 ngôi nhà gia đình ông H đang quản lý, sử dụng gắn liền với phần đất phía Đông, nhưng trong Văn bản phân chia tài sản không thể hiện trên phần đất cụ Ph cho ông H hiện có nhà gia đình ông H đang ở và trên phần đất cụ Ph cho bà C có nhà cụ Ph đang ở. Ngôi nhà cụ Ph ở khi còn sống, theo bà C là của bà C làm, còn ông H thì cho rằng nhà của cụ Ph làm có sự

đóng góp công sức của con, cháu nhưng cụ Ph cũng không thể hiện hay định đoạt ngôi nhà cụ Ph đang ở gắn liền với phần đất phía Tây cho bà C. Sau khi được tặng cho, bà C cũng không làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất được cho theo quy định tại Điều 725, 726 Bộ luật dân sự năm 2005. Ngoài ra, về hình thức Văn bản phân chia tài sản cũng không đảm bảo theo quy định pháp luật như phân tích ở trên.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định: Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010, được UBND xã T chứng thực ngày 28/5/2010 là trái pháp luật của cụ Ph. Như nhận định phần trên việc cụ Ph lập Văn bản phân chia tài sản là không đúng về nội dung và hình thức theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 116 do cụ Ph để lại là đúng quy định pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Kim H thì thấy:

[4.1] Các thửa đất nông nghiệp gồm các thửa 310, nay là thửa 207 có diện tích 303,8m<sup>2</sup>; thửa 62, nay là thửa 132 có diện tích 371,7m<sup>2</sup>; thửa 700, nay là thửa 725 có diện tích 301,2m<sup>2</sup>; thửa 1336, nay là thửa 806 có diện tích 291,6m<sup>2</sup> và thửa 185, nay là thửa 215 có diện tích 277m<sup>2</sup>, có tổng diện tích 1.545,3m<sup>2</sup>. Tại thời điểm năm 1997, hộ cụ Ph có 08 nhân khẩu gồm: Cụ Ph, bà C, ông H, bà M, anh D, anh Q1, chị V3, chị V2. Tại Biên bản làm việc ngày 20/8/2020 (bút lục 344), đại diện UBND xã T xác định 05 thửa đất trên được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Ph vào năm 1997. Ngoài ra, tại các sổ văn bản số 108/TNMT ngày 02/3/2020; Văn bản số 63/TNMT ngày 22/3/2021, người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Q xác định: Nội dung cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Ph gồm những nhân khẩu nào, định mức/nhân khẩu ...đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi lấy ý kiến xác nhận của UBND xã, phường theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Đồng thời theo sổ mục kê, các thửa đất nông nghiệp nói trên đều thể hiện chủ sử dụng là HTXNN T; sổ đăng ký ruộng đất không ai đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận 05 thửa đất nêu là được cấp cho cụ Ph. Do đó, có cơ sở xác định các thửa đất nông nghiệp nói trên đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Ph. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông H và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế và chia tài sản chung đối với các thửa đất nói trên. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất giá đất nông nghiệp là 45.000 đồng/m<sup>2</sup>. Tổng diện tích của 05 thửa đất nông nghiệp là 1.545,3m<sup>2</sup>, được chia thành 08 phần; cụ Ph, bà C, ông H, bà M, anh D, anh Q1, chị V3, chị V2, mỗi người được nhận một phần là 193,1625m<sup>2</sup> (1.545,3m<sup>2</sup> : 8),

thành tiền là 8.692.300 đồng (làm tròn),  $(193,1625\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng/m}^2)$ . Phần đất của cụ Ph chia thành 03 kỷ phần, các ông, bà H, C, L1 mỗi người được nhận một kỷ phần là  $64,3875\text{m}^2$  ( $193,1625\text{m}^2 : 3$ ) thành tiền là 2.897.400 đồng (làm tròn),  $(64,3875\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng/m}^2)$ .

[4.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Kim H thống nhất về việc xác định kỷ phần thừa kế cũng như chia tài sản chung của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên. Tuy nhiên, ông H cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà C được quản lý, sử dụng thửa 310, nay là thửa 207 diện tích  $303,8\text{m}^2$  và thửa 62, nay là thửa 132, diện tích  $371,7\text{m}^2$  với tổng diện tích  $675,5\text{m}^2$  là chưa thỏa đáng và ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án bà C trình bày hiện nay diện tích 02 thửa đất nêu trên bà đang quản lý và hiện đang cho ông L2, bà N1 thuê để canh tác. Như vậy, xét về thực tế nhu cầu sử dụng bà C không có nhu cầu canh tác trên 02 thửa đất nêu trên. Trong khi đó, gia đình ông H nhiều nhân khẩu và thu nhập chính từ việc canh tác trên đất nông nghiệp, do vậy căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất thực tế của các bên đương sự thì thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà C quản lý, sử dụng 02 thửa đất nêu trên là chưa hợp lý. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phân chia giao lại đất nông nghiệp đối với 05 thửa đất nêu trên như sau:

[4.3] Giao cho bà C quản lý, sử dụng thửa 62, nay là thửa 132 có diện tích  $371,7\text{m}^2$ . Phần đất của anh Q1 được nhận, anh Q1 đồng ý giao cho bà C và bà C đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, tổng diện tích đất nông nghiệp bà C được nhận theo kỷ phần là  $450,7125\text{m}^2$  ( $193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 64,3875\text{m}^2$ ), thành tiền là 20.282.000 đồng (làm tròn),  $(450,7125\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng/m}^2)$ . Diện tích thực tế được giao là  $371,7\text{m}^2$ , thành tiền là 16.726.500 đồng ( $371,7\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng}$ ).

[4.4] Phần đất của bà L1 được nhận, bà L1 đồng ý giao cho ông H và ông H đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà M, anh D, chị V3, chị V2 yêu cầu được nhận chung thửa với ông H để tiện canh tác, quản lý, sử dụng; ông H đồng ý nên giao cho ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được quản lý, sử dụng thửa 700, nay là thửa 725 có diện tích  $301,2\text{m}^2$ ; thửa 1336, nay là thửa 806 có diện tích  $291,6\text{m}^2$  và thửa 185, nay là thửa 215 có diện tích  $277\text{m}^2$  và thửa 310, nay là thửa 207 diện tích  $303,8\text{m}^2$ . Tổng diện tích theo kỷ phần ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được nhận là  $1.094,5875\text{m}^2$  ( $193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 64,3875\text{m}^2 + 64,3875\text{m}^2$ ), thành tiền là 65.983.000 đồng (làm tròn),  $(1.094,5875\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng/m}^2)$ . Phần diện tích đất ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được nhận thực tế nhiều hơn so với kỷ phần được nhận là  $79,0125\text{m}^2$  ( $1.173,6\text{m}^2 - 1.094,5875\text{m}^2$ ) có giá trị là 3.556.000 đồng ( $79,0125\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đồng}$ ).

Phần diện tích đất ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được quản lý, sử



dụng nhiều hơn so với phần diện tích đất bà C được nhận. Do đó, ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 có trách nhiệm thanh toán lại phần diện tích đất chênh lệch cho bà C là 79,0125m<sup>2</sup>, thành tiền là 3.556.000 đồng.

[4.5] Đối với thửa đất số 310, nay là thửa 207 diện tích 303,8m<sup>2</sup> hiện nay bà C đang cho bà N1 thuê. Do đã giao thửa đất trên cho ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 quản lý, sử dụng. Do vậy, buộc bà N1 phải giao trả lại thửa đất nêu trên cho bà C. Riêng thửa 62, nay là thửa 132 có diện tích 371,7m<sup>2</sup> hiện nay bà C đang cho ông Lê Văn L2 thuê, bà C có nguyện vọng nếu giao cho Bà thửa đất này thì Bà tiếp tục cho ông L2 thuê. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải buộc ông L2 giao lại thửa đất này cho bà C.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà C về việc chia thừa kế thửa 116 làm hai phần cho bà và ông H theo Văn bản phân chia tài sản; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H về việc phân chia lại diện tích các thửa đất nông nghiệp như quan điểm trình bày của đại diện Viện kiểm sát.

#### [5] Về án phí:

[5.1] Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

- Ông H phải chịu 20.574.000 đồng (làm tròn), [(399.876.500 đồng + 8.692.300 đồng + 2.897.400 đồng + 2.897.400 đồng) = 414.363.600 đồng = 20.000.000 đồng + (14.363.600 đồng x 4%)] án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế, tài sản chung được nhận và phần tài sản bà L1 giao cho ông H, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 859.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0002122 ngày 28/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Ông H còn phải nộp 19.715.000 đồng (làm tròn), (20.574.000 đồng - 859.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà L1 phải chịu 19.994.000 đồng (làm tròn), (399.876.500 đồng x 5%)] án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được hưởng, nhưng bà L1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà L1.

- Bà C phải chịu 20.806.000 đồng (làm tròn), [(399.876.500 đồng + 8.692.300 đồng + 8.692.300 đồng + 2.897.400 đồng) = 420.158.500 đồng = 20.000.000 đồng + (20.158.500 đồng x 4%)] án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế, tài sản chung được hưởng và phần tài sản anh Q1 giao cho bà C, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.101.250 đồng theo Biên lai số AA/2018/0000237 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân

sự thành phố Q. Bà C còn phải nộp 14.705.000 đồng (làm tròn), (20.806.000 đồng - 6.101.250 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà M phải chịu 435.000 đồng (làm tròn), (8.692.300 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được nhận, nhưng bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà M. Hoàn trả cho bà M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0002124 ngày 28/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh D, chị V3, chị V2 mỗi người phải chịu 435.000 đồng (làm tròn), (8.692.300 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0002124 ngày 28/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Anh D, chị V3, chị V2 mỗi người còn phải nộp 135.000 đồng (435.000 đồng - 300.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Do kháng cáo không được chấp nhận nên án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị C phải chịu theo quy định pháp luật. Ông H, bà M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 166, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 2, 5, 11 Điều 26, Điều 34, 37, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 652, Điều 670, 722, 725, 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 645, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 8, khoản 3 Điều 42 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc chia thừa kế thửa đất số 116, tờ bản đồ số 8, diện tích 814,5m<sup>2</sup> (ONT) tại xã T, huyện S (nay thuộc thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Kim H theo Văn bản phân chia tài sản không đề ngày, tháng 5 năm 2010 của cụ Lê Thị Ph được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 28 tháng 5 năm 2010.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Kim H và bà Võ Thị M về việc yêu cầu phân chia lại các thửa đất nông nghiệp của cụ Ph.

Tuyên xử:

1. Giao cho bà C quản lý, sử dụng thửa 62, nay là thửa 132 có diện tích  $371,7\text{m}^2$  và Phần đất của anh Q1 được nhận. Tổng diện tích đất nông nghiệp bà C được nhận theo kỹ phần là  $450,7125\text{m}^2$  ( $193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 64,3875\text{m}^2$ ), thành tiền là 20.282.000 đồng (làm tròn), ( $450,7125\text{m}^2 \times 45.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ). Diện tích thực tế được giao là  $371,7\text{m}^2$ , thành tiền là 16.726.500 đồng ( $371,7\text{m}^2 \times 45.000$  đồng).

2. Giao cho ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được quản lý, sử dụng thửa 700, nay là thửa 725 có diện tích  $301,2\text{m}^2$ ; thửa 1336, nay là thửa 806 có diện tích  $291,6\text{m}^2$  và thửa 185, nay là thửa 215 có diện tích  $277\text{m}^2$  và thửa 310, nay là thửa 207 diện tích  $303,8\text{m}^2$ . Tổng diện tích theo kỹ phần ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được nhận là  $1.094,5875\text{m}^2$  ( $193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 193,1625\text{m}^2 + 64,3875\text{m}^2 + 64,3875\text{m}^2$ ), thành tiền là 65.983.000 đồng (làm tròn), ( $1.094,5875\text{m}^2 \times 45.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ). Phần diện tích đất ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 được nhận thực tế nhiều hơn so với kỹ phần được nhận là  $79,0125\text{m}^2$  ( $1.173,6\text{m}^2 - 1.094,5875\text{m}^2$ ) có giá trị là 3.556.000 đồng ( $79,0125\text{m}^2 \times 45.000$  đồng).

3. Ông H, bà M, anh D, chị V3, chị V2 có trách nhiệm thanh toán lại phần diện tích đất chênh lệch cho bà C là  $79,0125\text{m}^2$ , thành tiền là 3.556.000 đồng.

4. Buộc bà Lê Thị N1 có trách nhiệm giao trả lại thửa đất số 310, nay là thửa 207 diện tích  $303,8\text{m}^2$  (BHK) tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị C.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất giao cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Kim H và bà Võ Thị M đối với thửa đất số 116 có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Kim H phải chịu 20.574.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 859.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0002122 ngày 28/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn Kim H còn phải nộp 19.715.000 đồng (mười chín triệu, bảy trăm mười lăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 20.806.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.101.250 đồng theo Biên lai số AA/2018/0000237 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp 14.705.000 đồng (mười bốn triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Võ Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị M 300.000 đồng (ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0002124 ngày 28/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2 mỗi người phải chịu 435.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0002124 ngày 28/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Anh Nguyễn Kim D, chị Nguyễn Thị Tường V3, chị Nguyễn Thị Tường V2 mỗi người còn phải nộp 135.000 đồng (một trăm ba mươi lăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

#### 5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Kim H, bà Võ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phạm Tồn**